

第23課

1. ～とき
2. ～Vると
3. N_{dd} を V_{cd}

1

V thông thường

Aい

Aな

Nの

とき ~

lúc, khi (mà) ~

Ý nghĩa: nhấn mạnh thời điểm xảy ra sự việc, hành động. Các vế đứng trước **とき** sẽ trở thành mệnh đề bổ nghĩa cho nó.

1. Khi mượn sách thì cần có thẻ.
2. Khi mà không biết cách sử dụng thì hãy hỏi lại.
3. Khi mệt thì hãy uống nước cam.
4. Khi anh chị rảnh thì hãy đến nhà tôi chơi.

ほんをかりる **とき** **(は)** カード **が** います。

つかいかた **が** わからない **とき** **(は)** きいてください。

つかれた **とき**, オレンジジュースをのんでください。

ひまな **とき**, うちにきてください。

Hồi còn là học sinh tôi đã đi làm thêm mỗi ngày
がくせいのとき, まいにち アルバイトをした。



Lúc họp thì mọi người sẽ được tự do phát biểu
かいぎの**とき** じゆうに **はっぴょうが**できます



2

V thông thường と～ hẳn mà, nếu mà làm V, thì ...

Ý nghĩa: khi thực hiện hành động V này thì sẽ xảy ra hiện tượng, kết quả, sự việc hiển nhiên sau đó.

Chú ý : Mệnh đề sau と không được biểu hiện ý chí, mong muốn, yêu cầu, nguyện vọng, lời mời, kêu gọi...

Nếu bấm vào nút này thì tiền lẻ sẽ đi ra
このボタンを**おす**と、こまかい**おかね**がでます



Nếu vặn cái này thì âm thanh sẽ to lên
これをまわすと、おと が おおきくなります



Ôn tập ngữ pháp : ... Trở nên...
Aい ぶ い thêm く になります
Aな ぶ な thêm に になります

Hễ mà gặp tôi là cô ấy trốn chạy

わたし **に** あう**と** かのじょ **は** にげる

Hễ mà nghĩ về mẹ là tôi khóc

はは **に** おもう**と** わたし **は** なく

Hễ mà nghĩ về cô ấy là tôi trở nên buồn

かのじょ **に** おもう**と** わたし **は** さびしくなる

Hễ mà uống bia là tôi sẽ xin

ビール **を** のむ **と** わたし **は** よっぱらいます。

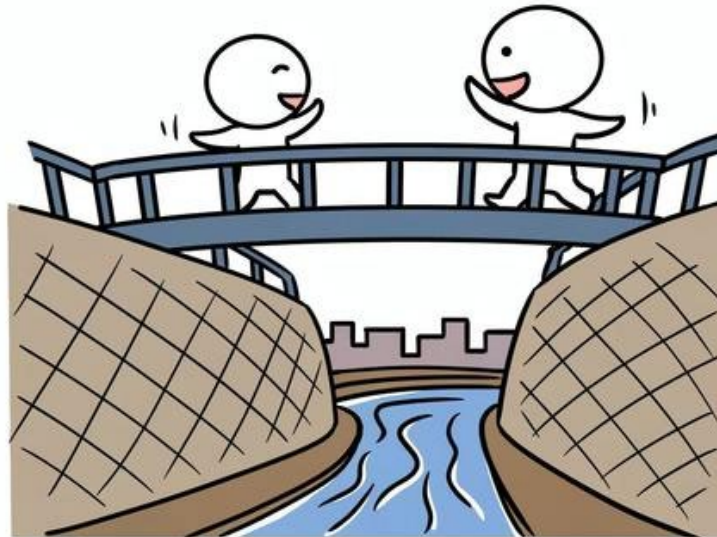


3

N địa điểm を V chuyển động

Ý nghĩa: diễn tả hành động V di chuyển qua địa điểm N

Anh linh đang đi qua cầu
リンさんは はし をわたっています
みち を あるいています
こうえんをさんぽします。
みち を はしる



Anh linh đang đi qua đường
リンさんは みちをわたっています



Mai đang đi dạo công viên
マイさんはこうえんをさんぽしている



Rẽ phải ở ngã tư
こうさてん を みぎ に まがる

